

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-PT
Ngày 13-6-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thanh Vân

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Phạm Duy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2003/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2227/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ: Số 89, đường L, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Ngô Văn P; vắng mặt

2. Bà Trần Thị Thủy L; vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Số 16A/119 T, phường L, quận H, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ngày 27/10/2017).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tiến D; nơi cư trú: Số 09B, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Đức B; nơi cư trú: Số 7,C17/313 đường N, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ngày 11/12/2017). Vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim O; nơi cư trú: Số 09B, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Tiến D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng và ông D có ký hợp đồng tín dụng số 20130910-133023 ngày 10/9/2013. Theo nội dung hợp đồng Ngân hàng cho ông D vay số tiền 89.250.000đ (trong đó có phí bảo hiểm là 4.250.000đ), thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 2,91%/tháng; mục đích vay tiêu dùng. Thực hiện hợp đồng ông D đã thanh trả được 16.152.000đ (Nợ gốc là 8.469.396đ và lãi là 7.682.604đ). Tính đến ngày 01/9/2017, ông D còn nợ Ngân hàng số tiền 129.174.000đ (nợ gốc là 80.780.604đ và nợ lãi 48.393.396đ). Do ông D vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông D phải trả cho Ngân hàng số tiền trên.

Ngân hàng không đồng ý với cam kết trả nợ thay của Công ty HĐ cổ theo Giấy cam kết bảo lãnh trả nợ thay ngày 14/9/2017. Vì vậy, Ngân hàng không đồng ý triệu tập bổ sung người tham gia tố tụng là Công ty HĐ. Quan hệ giữa Công ty Bảo hiểm X với quan hệ tín dụng là riêng biệt nên Ngân hàng cũng không đồng ý triệu tập bổ sung người tham gia tố tụng là Công ty Bảo hiểm X.

Hợp đồng tín dụng gửi cho bị đơn không có dấu và chữ ký của Ngân hàng là vì sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, nhân viên của Ngân hàng scan để lưu giữ trên mạng và cung cấp cho phí bị đơn biết về nội dung của hợp đồng, còn bản hợp đồng có dấu và chữ ký được lưu giữ trong kho lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng. Ngân hàng đã giao nộp bản sao công chứng của hợp đồng có chữ ký và dấu cho Tòa án.

Về việc ai là người thanh toán số tiền 16.152.000đ: Ngân hàng đã cung cấp bản sao kê tài khoản thanh toán của ông D trên hệ thống của Ngân hàng theo quy định về quản lý tài khoản khách hàng theo Thông tư số 23 ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước. Khách hàng có thể thanh toán tại bất kỳ điểm giao dịch nào của Ngân hàng hoặc điểm thu hộ của Ngân hàng (như hệ thống cửa hàng thế giới di động, các bưu cục...). Khi khách hàng thanh toán tiền Ngân hàng hoặc điểm thu hộ sẽ in biên lai cho khách hàng. Vì vậy, trách nhiệm chứng minh ai là người đã thanh toán số tiền 16.152.000đ là của khách hàng không phải là của Ngân hàng.

Tại biên bản làm việc ngày 08/9/2017, ông D đã thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 80.780.604đ. Vì vậy, có đủ căn cứ chứng minh bị đơn có quan hệ vay nợ đối với Ngân hàng.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lê Đức B trình bày: Hiện tồn tại 03 hợp đồng tín dụng giữa ông D và Ngân hàng; gồm bản hợp đồng tín dụng ông D nhận từ Ngân hàng không có chữ ký của đại diện Ngân hàng mà chỉ có dấu treo. Bản hợp đồng công chứng trong hồ sơ vụ án và bản chính hợp đồng mà Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa sơ thẩm thì chữ ký của người vay chỉ nhanh nhác chữ ký của ông D. Vì vậy, bị đơn vẫn đề nghị giám định chữ ký của ông D trong bản hợp đồng tín dụng.

Số tiền đã thanh toán cho Ngân hàng là 16.152.000đ không phải do ông D thanh toán nên bị đơn đề nghị Nguyên đơn cung cấp tài liệu thể hiện việc thanh toán số tiền trên.

Bị đơn đã cung cấp 02 phiếu thu ngày 12/9/2013 và ngày 20/9/2013(tổng số tiền 85.000.000đ) và Giấy cam kết bảo lãnh trả thay ngày 14/9/2013 để chứng minh việc hợp thức hóa cho khoản vay của Công ty HD và đề nghị triệu tập Công ty HD tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về hợp đồng bảo hiểm: Hợp đồng bảo hiểm được ký giữa ông D và Công ty Bảo hiểm X mà Ngân hàng làm đại lý không có chữ ký, con dấu của Ngân hàng mà chỉ có dấu treo của Ngân hàng và chữ ký của người được bảo hiểm không phải là của ông D. Không có tài liệu thể hiện Ngân hàng là đại lý của bảo hiểm. Nếu ông D có vay tiền của thì theo hợp đồng tín dụng thì ông D vay 89.250.000đ nhưng theo giấy nhận tiền thì ông D chỉ nhận 85.000.000đ nên cần triệu tập Công ty Bảo hiểm X tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của TAND quận N quyết định:

Căn cứ các Điều 90, 91, 94,95,98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

Căn cứ khoản 1 Điều 315, các Điều 471, 473, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông D.

1. Bị đơn ông D phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng tổng số tiền nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 20130910-133023 ngày 10/9/2013, tính đến ngày 30/11/2018 là 129.174.000đ (trong đó nợ gốc 80.780.604đ, nợ lãi 48.393.396đ).

Kể từ ngày tiếp theo ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị đơn ông D phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 14/12/2018, bị đơn ông D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Vì cho rằng quyết định không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện của nguyên đơn vắng mặt nhưng có văn bản trình bày với nội dung vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Những nội dung kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Xét về việc vắng mặt các đương sự: Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn và đại diện của bị đơn đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim O vắng mặt lần thứ hai. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về thẩm quyền xét xử và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông D phải trả tiền theo Hợp đồng tín dụng số 20130910-133023 ngày 10/9/2013, mục đích vay là tiêu dùng. Bị đơn ông D cư trú

tại quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thấy rằng: TAND quận N thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là đúng.

[3]. Về yêu cầu bổ sung người tham gia tố tụng của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của bị đơn có đề nghị Tòa án triệu tập Công ty HD và Công ty Bảo hiểm X tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nhưng nhận thấy hai tổ chức này không liên quan đến khởi kiện của Ngân hàng đối với ông D nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là đúng.

- Về nội dung:

[4]. Xét Hợp đồng tín dụng số 20130910-133023 ngày 10/9/2013: Tuy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông B không thừa nhận việc ký kết hợp đồng tín dụng và cũng không thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng. Ông B cho rằng chữ ký trong hợp đồng tín dụng chỉ nhanh nhác giống chữ ký của ông D. Nhưng ngày 26/12/2017, ông B giao nộp cho Tòa án 02 phiếu thu ngày 12/9/2013, ngày 20/9/2013 và Giấy cam kết bảo lãnh trả thay ngày 14/9/2013 của Công ty HD. Hơn nữa, tại biên bản làm việc ngày 08/9/2017 (BL 09), ông D thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay số tiền 89.250.000đ và hiện còn nợ Ngân hàng số tiền 80.780.604đ. Sau khi vay, ông D đã chuyển số tiền cho Công ty HD (BL63). Như vậy, có đủ căn cứ để cho rằng ông D đã vay tiền của Ngân hàng. Nên khi ông D vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông D trả số tiền còn nợ và lãi phát sinh theo hợp đồng các bên đã ký là đúng. Do vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Nguyễn Tiến D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 90, 91, 94, 95, 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

Căn cứ khoản 1 Điều 315, các Điều 471, 473, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng.

1. Bị đơn ông Nguyễn Tiến D phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A tổng số tiền nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 20130910-133023 ngày 10/9/2013, tính đến ngày 30/11/2018 là 129.174.000đ (*Một trăm hai mươi chín triệu, một trăm bảy mươi tư nghìn đồng*); trong đó nợ gốc là 80.780.604đ và nợ lãi 48.393.396đ.

Kể từ ngày tiếp theo ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị đơn ông Nguyễn Tiến D phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Tiến D phải chịu 6.458.700đ (*Sáu triệu, bốn trăm lăm mươi tám nghìn, bảy trăm đồng*) án phí sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.230.000đ (*Ba triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 11798 ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tiến D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015557 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

Nguyễn Văn Dương